

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với từng hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;  
Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;  
Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 799/TTr-STNMT ngày 24 tháng 11 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với từng hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ngày 10/02/2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT.(Trung01)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

**QUY ĐỊNH**

Về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với từng hành vi  
vi phạm quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019  
của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND  
ngày 21 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (sau đây được gọi tắt là Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ) trên địa bàn tỉnh Bình Phước, cụ thể:

1. Sử dụng đất trồng lúa; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất; đất trong nhóm đất phi nông nghiệp vào mục đích khác không được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.
2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không đúng quy định của pháp luật.
3. Lấn, chiếm đất.
4. Hủy hoại đất (trường hợp làm biến dạng địa hình hoặc làm suy giảm chất lượng đất).
5. Gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm:

a) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở tôn giáo.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; người có thẩm quyền xử phạt và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.



### **Điều 3. Nguyên tắc xác định tình trạng ban đầu của đất, mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất**

1. Xác định tình trạng ban đầu của đất:

a) Tình trạng ban đầu của đất là tình trạng tồn tại của đất trước thời điểm đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm;

b) Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm được xác định trên cơ sở căn cứ vào hiện trạng địa hình, địa vật các thửa đất liền kề với thửa đất vi phạm được ghi nhận trong biên bản kiểm tra hiện trạng tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm hành chính, các hồ sơ, tài liệu có liên quan mà người có thẩm quyền lập biên bản theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ đã thể hiện trong biên bản kiểm tra hiện trạng.

2. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất:

a) Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm của đối tượng có hành vi vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền lập biên bản theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ đã thể hiện trong biên bản kiểm tra hiện trạng, biên bản vi phạm hành chính, các hồ sơ, tài liệu có liên quan để đề xuất với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai quy định tại các Điều 38 và 39 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

b) Trong từng trường hợp cụ thể căn cứ vào biên bản kiểm tra hiện trạng, biên bản vi phạm hành chính, các hồ sơ, tài liệu có liên quan mà người có thẩm quyền lập biên bản theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ đã lập. Người có thẩm quyền lập biên bản theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ tham mưu thành lập Hội đồng xác định mức độ vi phạm, mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất để đề xuất với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai quy định tại các Điều 38 và 39 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

c) UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm kiểm tra và xác nhận kết quả khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và báo cáo kết quả cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các Điều 38 và 39 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

## **Chương II**

### **MỨC ĐỘ KHÔI PHỤC ĐỐI VỚI TỪNG HÀNH VI VI PHẠM**

**Điều 4. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ**

Hành vi sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các điểm a và d khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

**Điều 5. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ**

1. Đối với vị trí, loại đất đối tượng vi phạm tự ý chuyển mục đích mà phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được chấp thuận dự án đầu tư thì buộc đối tượng vi phạm giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm. Đồng thời, buộc đối tượng vi phạm phải lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được chấp thuận dự án đầu tư.

2. Đối với vị trí, loại đất người vi phạm tự ý chuyển mục đích mà không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10; điểm b khoản 4 Điều 11 và điểm b khoản 5 Điều 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

**Điều 6. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ**

Hành vi chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất để tiếp tục trồng lúa (trừ trường hợp quy định tại điểm b, c và d khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

**Điều 7. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ**

1. Trường hợp lấn, chiếm đất chưa sử dụng thì buộc đối tượng vi phạm phải dừng ngay việc lấn, chiếm và trả lại đất. Đồng thời, buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm (trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Trường hợp lấn, chiếm đất nông nghiệp; đất phi nông nghiệp thì buộc đối tượng vi phạm phải dừng ngay việc lấn, chiếm và trả lại đất. Đồng thời, buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 và điểm b, c khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

**Điều 8. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ**

1. Trường hợp làm biến dạng địa hình đối với đất trồng lúa và các loại đất khác thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

2. Trường hợp làm suy giảm chất lượng đất thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

3. Trường hợp đối tượng vi phạm hành chính có hành vi vi phạm khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng không chấp hành thì Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai.

**Điều 9. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ**

Trường hợp đưa vật liệu xây dựng hoặc các vật khác lên thửa đất; đưa chất thải, chất độc hại lên thửa đất của người khác hoặc thửa đất của mình; đào bới, xây tường, làm hàng rào gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

**Chương III  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 10. Điều khoản thi hành**

1. Các nội dung khác không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.